

VỀ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở ĐẮK NÔNG (Trường hợp các tộc người tại chỗ - bản địa)

NGÔ VĂN LỆ

1. Đăk Nông là địa phương có nhiều thành phần tộc người cư trú. Sự phát triển và phát triển bền vững của các cộng đồng cư dân trong tỉnh bị chi phối và ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế, văn hóa, lịch sử, xã hội... khác nhau. Những yếu tố đó lại có ảnh hưởng rất khác nhau trong suốt tiến trình phát triển của một tộc người. Bức tranh về thành phần tộc người ở Đăk Nông rất đa dạng, nhưng trong cách phân chia tương đối, chúng tôi chia thành hai bộ phận: a) cư dân tại chỗ (cư dân bản địa); và b) cư dân từ các địa phương khác di cư đến. Về khái niệm cư dân tại chỗ (cư dân bản địa), chúng tôi đã trình bày trong một bài viết khác. Vì vậy, ở đây, khi nói đến cư dân bản địa là nói trong so sánh tương đối về thời gian có mặt của các tộc người ở vùng này trước hay sau (Ngô Văn Lệ, 2012). Trong trường hợp ở Đăk Nông, các tộc người thiểu số bao gồm các tộc người đã cư trú lâu đời trên vùng đất này được hiểu là cư dân bản địa như Ê-đê, Mnông, Mạ, và các tộc người mới di cư đến đây sau năm 1975 như Tày, Nùng, Mường, Hmông... không phải là cư dân bản địa. Như vậy, khi nói đến cư dân bản địa ở Đăk Nông, chúng tôi ngụ ý nói đến các tộc người thiểu số đã cư trú trên vùng đất này trước năm 1975, còn các tộc người thiểu số khác, tuy

cũng sinh sống ở tỉnh Đăk Nông, nhưng di cư đến vùng này sau năm 1975 đều không thuộc đối tượng nghiên cứu của bài viết này.

2. Các tộc người thiểu số ở nước ta thường có địa bàn cư trú xác định và tương đối tập trung như người Thái ở Tây Bắc, người Mường ở Hòa Bình, Thanh Hóa, người Tày, Nùng ở Việt Bắc, người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận, người Khơ-me ở Nam Bộ. Nhưng sau năm 1975, tình hình cư trú của các tộc người đã có những thay đổi. Nhiều tộc người thiểu số đã di chuyển đến những địa phương khác nhau, làm cho bức tranh tộc người ở các địa phương đa sắc màu. Tây Nguyên trước đây là địa bàn cư trú của các tộc người bản địa (chưa tới 20 tộc người), thì nay đã có 47 thành phần tộc người (Nguyễn Tuấn Triết, 2007). Ở tỉnh Đăk Nông hiện có 40 thành phần tộc người. Ngoài các tộc người tại chỗ như người Ê-đê, Mnông, Mạ, còn có rất nhiều thành phần tộc người thiểu số di cư từ các tỉnh miền núi phía Bắc vào cư trú sau năm 1975 do chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước và địa phương. Quá trình di cư của các tộc người đến Đăk Nông làm cho bức tranh về thành phần tộc người ở Đăk Nông hiện nay rất khác so với giai đoạn trước năm 1975. Các tộc người thiểu số tại chỗ trong tiến trình

phát triển của mình vừa có những đặc điểm chung của các tộc người thiểu số, lại có những nét riêng biệt chỉ có ở Tây Nguyên, theo chúng tôi, bao gồm những đặc điểm mà chúng ta có thể nhận biết.

Trong hoạt động kinh tế của mình, các tộc người thiểu số ở Đăk Nông là những cư dân canh tác nông nghiệp (nuơng rẫy và lúa nước). Ở Việt Nam, các tộc người thiểu số nói chung và ở Đăk Nông nói riêng chủ yếu là cư dân nông nghiệp, nên địa bàn cư trú của họ là ở nông thôn. Trong khi đó, nông thôn nơi các tộc người thiểu số sinh sống lại là nông thôn miền núi, vùng sâu, vùng xa, gặp rất nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế. Các tộc người thiểu số ở Đăk Nông chủ yếu canh tác nuơng rẫy. Đây là phương thức canh tác nông nghiệp trồng lúa còn khá đơn giản về mặt kỹ thuật. Việc canh tác lúa phụ thuộc nặng nề vào thiên nhiên, hàng năm chỉ gieo tía một vụ vào mùa mưa, năng suất khá thấp; vì vậy, người dân phải khai phá những khoảng đất rộng để có thể đủ sản xuất lương thực cần thiết cho gia đình. Nhưng đất canh tác lại phụ thuộc vào việc khai thác đất rừng, nên diện tích cũng có giới hạn và canh tác trong thời gian nhất định khoảng 3 đến 4 mùa lúa. Phương thức quảng canh và luân canh vẫn còn tồn tại cho đến những năm sau giải phóng. Bên cạnh phương thức canh tác nuơng rẫy, có một bộ phận cư dân bản địa đã biết canh tác ruộng nước trồng lúa như người Mnông. Tuy nhiên, diện tích canh tác lúa nước có giới hạn và cũng chỉ sản xuất một vụ trong năm, nên lương thực làm ra cũng không nhiều.

Bên cạnh việc canh tác nuơng rẫy là hoạt động kinh tế chủ yếu, các tộc người thiểu số ở Đăk Nông còn có một số nghề

phụ khác như chăn nuôi, đan lát và săn bắn hái lượm, chủ yếu phục vụ đời sống hàng ngày. Nhưng cho đến nay, những người còn duy trì nghề phụ (nghề thủ công truyền thống) là không đáng kể. Hoạt động thương mại chưa phát triển không có đóng góp nhiều cho nền kinh tế, phần lớn là sự trao đổi vật lấy vật với người Việt và các tộc người lân cận. Các mặt hàng được người dân dùng để trao đổi, tùy thuộc vào từng vùng, từng tộc người, chủ yếu là các sản phẩm từ tự nhiên như mật ong, cá suối khô, thịt rừng khô và các loại sản phẩm khác. Các sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi chỉ đủ cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt của gia đình, buôn làng, nên ít thấy xuất hiện trên thị trường. Nhu cầu trao đổi của người dân đơn giản: muối ăn hàng ngày, nông cụ, quần áo, mền đắp... những thứ mà người dân không tự sản xuất được và cũng không có khả năng khai thác từ nguồn lợi tự nhiên của rừng.

Như vậy, có thể thấy, hoạt động kinh tế của các tộc người thiểu số Đăk Nông phản ánh rất rõ nét nổi trội của các tộc người ở thang bậc của một xã hội phát triển thấp với đặc điểm một nền kinh tế tự cung, tự cấp. Với một nền kinh tế như vậy, sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc hòa nhập với nền kinh tế thị trường của cả nước. Muốn phát triển kinh tế, vượt ra khỏi giới hạn tự cung tự cấp của nền nông nghiệp, phải tổ chức sản xuất hơn mức đòi hỏi của tiêu dùng và phải có thị trường. Dịch vụ trao đổi là đòn bẩy kích thích sản xuất và phát triển. Nhưng việc khuyến khích dịch vụ này lại mâu thuẫn với tập quán và thói quen của các tộc người thiểu số sinh sống ở vùng Đăk Nông. Trong những năm gần đây, nhằm khuyến khích phát triển kinh tế, các ngân hàng đã có nhiều

cố gắng và thực hiện các chính sách ưu đãi như cho vay vốn với lãi suất thấp... để người dân có vốn sản xuất. Nhưng khảo sát của chúng tôi tại các địa phương cho thấy, hiệu quả sử dụng đồng vốn vay với lãi suất ưu đãi không mang lại hiệu quả như mong muốn. Phần lớn các trường hợp vay vốn sản xuất không có hiệu quả. Ở các địa phương mà chúng tôi có dịp đến, các mô hình chuyển đổi trong các hoạt động sản xuất có hiệu quả chủ yếu là người Việt, còn các tộc người thiểu số không thấy có. Có nhiều trường hợp vay vốn không biết để làm gì, hoặc khi nhận được vốn lại đem trả lại ngân hàng vì sợ tiêu mất sẽ không có tiền trả nợ. Cũng không ít trường hợp cho tiền vào ống cất đi, không dám sử dụng. Tình trạng ngân hàng không thu hồi được vốn là khá phổ biến. Sở dĩ có tình trạng này là do không phải người dân cố tình không thanh toán công nợ, mà do người dân không biết sử dụng hoặc chưa đủ khả năng sử dụng vốn. Phân phối tài sản còn mang nặng tính bình quân chủ nghĩa. Nhìn từ góc độ này cho thấy, rõ ràng, kinh tế chậm phát triển có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển và phát triển bền vững ở các tộc người thiểu số.

Mặt khác, các tộc người thiểu số ở Đắk Nông còn bảo lưu nhiều yếu tố văn hóa truyền thống của xã hội tiền giai cấp. Chế độ sở hữu công cộng vẫn chiếm một vai trò, vị trí quan trọng trong quan hệ xã hội và tổ chức xã hội. Các gia đình và cá nhân không được mua bán sang nhượng đất rẫy cho người ngoài cộng đồng. Trước năm 1975, những thành viên và gia đình của những người cùng huyết thống cư trú trong các ngôi nhà dài hoặc những khu vực gần nhau. Trong các ngôi nhà dài đó, tùy thuộc vào các

tộc người theo mẫu hệ hay phụ hệ, mà có sự tập hợp của nhiều gia đình nhỏ có cùng quan hệ về phía mẹ hoặc về phía cha. Vào những thập niên cuối của thế kỷ trước, do tác động của quá trình phát triển kinh tế đã dẫn đến sự phân rã các ngôi nhà dài, hình thành các gia đình hạt nhân. Tuy nhiên, mối quan hệ cộng cảm của những người cùng một huyết thống vẫn còn phản ánh đậm nét trong đời sống hiện tại của đồng bào, dưới hình thức loại gia đình 2 - 3 thế hệ là phổ biến. Vai trò của cộng đồng *bon*, như là đơn vị xã hội cơ bản còn đậm nét chi phối đời sống mọi mặt của người dân. Trong mỗi *bon*, tuy những quy định của pháp luật đã có ảnh hưởng đến đời sống, nhưng về căn bản, người dân sống bình đẳng với nhau trên cơ sở luật tục truyền thống dưới sự điều hành của những người già làng trưởng họ hay thầy cúng trong làng. Giữa người và người là quan hệ đoàn kết, tương thân, tương ái mang tính cộng đồng cao. Sống trong một môi trường như vậy, tạo nên mối quan hệ gắn kết với cộng đồng, người dân sống chết với cộng đồng, không muốn xa rời cộng đồng. Do vậy, người dân không thể rời bỏ cộng đồng trong một khoảng thời gian dài để có thể tham gia các lớp học nhằm nâng cao trình độ chuyên môn về sản xuất hay kỹ năng tổ chức đời sống cộng đồng. Như vậy, nếu trong xã hội truyền thống, những giá trị văn hóa của các tộc người thiểu số đã có một vị trí quan trọng trong cố kết cộng đồng thì trong xã hội hiện đại lại là một lực cản làm hạn chế quá trình nâng cao nguồn nhân lực ở các tộc người thiểu số. Do không muốn xa rời cộng đồng, nên khả năng tham gia vào các lớp học là không nhiều, sự tiếp nhận những tiến bộ khoa học kỹ thuật là hạn chế. Không nắm

bất được khoa học công nghệ, nên không thể vận dụng vào đời sống, dẫn đến năng suất cây trồng vật nuôi thấp, ảnh hưởng đến đời sống người dân. Trong những trường hợp như vậy, văn hóa truyền thống đã trực tiếp hoặc gián tiếp làm mất đi động lực của sự phát triển của xã hội. Muốn phát triển và phát triển bền vững ở các tộc người thiểu số tại Đắk Nông, văn hóa truyền thống phải cùng với những nhân tố mới trong phát triển văn hóa góp phần tạo nên động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội. Làm được như vậy thì các tộc người thiểu số ở Đắk Nông mới có đủ năng lực tham gia vào các hợp lưu trong dòng chảy chung của văn hóa Việt Nam theo hướng hội nhập và phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Từ những năm 90 của thế kỷ trước, Tin Lành đã thâm nhập sâu vào đời sống của một bộ phận dân cư các tộc người thiểu số ở Đắk Nông. Sự xuất hiện tôn giáo mới làm nảy sinh vấn đề mới trong mối quan hệ xã hội giữa những người có đạo và những người không theo Tin Lành. Vấn đề này cũng cần được quan tâm nghiên cứu để có những nhận định khách quan khoa học và cũng trên cơ sở những nhận thức khách quan khoa học để đề xuất các giải pháp phù hợp với trình độ phát triển của các tộc người thiểu số, nhất là đối với các tộc người thiểu số tại chỗ ở Đắk Nông.

3. Nghèo đói là một vấn đề rất đáng được chú ý trong sự phát triển ở các tộc người thiểu số. Tuy nhiên, tình trạng nghèo đói ở các tộc người thiểu số ở Đắk Nông chưa được giải quyết một cách căn bản và có hiệu quả ảnh hưởng rất lớn đến phát triển và phát triển bền vững. Trong quá trình phát

triển của các quốc gia đa tộc người, ở mỗi tộc người bị tác động bởi hai chiều kích lịch đại và đồng đại (nội sinh và ngoại sinh), mà hai chiều kích này tác động lại không giống nhau trong suốt chiều dài lịch sử. Mặt khác, các tộc người lại luôn bị chi phối bởi môi trường tự nhiên, xã hội, nên dẫn đến sự phát triển không đồng đều. Và cũng do sự phát triển không đồng đều này dẫn đến một thực tế là trong xã hội luôn luôn tồn tại một bộ phận dân cư lâm vào cảnh đói nghèo. Ở hầu hết các tộc người trên thế giới trong tiến trình phát triển của mình, có lẽ không có tộc người nào lại không trải qua tình trạng đói nghèo. Đói nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người, nhu cầu mà xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội và phong tục tập quán địa phương. Đói nghèo hiện nay là một trong bốn vấn đề lớn, nóng bỏng mà cộng đồng quốc tế đang huy động mọi nỗ lực để giải quyết (chiến tranh và hòa bình, môi trường, dân số và đói nghèo). Không giải quyết bốn vấn đề lớn của thời đại vừa nêu thì không có ổn định xã hội. Mà không có ổn định xã hội thì kinh tế không phát triển, dẫn đến đói nghèo.

Đói nghèo trở thành vấn đề nghị sự của các nước đang phát triển, mà nguyên nhân chính là hậu quả của chế độ thực dân đế quốc trước đây và mâu thuẫn xung đột tộc người tôn giáo trong thế giới đương đại. Các nước đang phát triển với sự nỗ lực của mình và sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế đang cố gắng giải quyết vấn đề đói nghèo. Ở các nước đang phát triển, đói nghèo trở thành vấn đề gay gắt trong các quốc gia đó.

Trong các quốc gia đang phát triển, số dân của các tộc người thiểu số thường chiếm một tỷ trọng không nhiều so với tộc người đa số, nhưng tỷ lệ đói nghèo thường rất cao trong dân cư. Việc giải quyết vấn đề đói nghèo ở các tộc người thiểu số trong một quốc gia là một quá trình lâu dài và khó khăn, không phải chỉ đối với các nước đang phát triển, mà ngay cả với các nước phát triển. Nguyên nhân là do chính những nước có nền kinh tế phát triển, như Mỹ chẳng hạn, cũng phải bỏ ra nhiều tỷ đô la để giúp cho các cư dân bản địa, nhưng cho đến nay, tình trạng đói nghèo ở những nhóm cư dân này vẫn chưa được giải quyết dứt điểm.

Ở nước ta, việc điều tra xác định hộ đói nghèo được triển khai từ năm 1993 với sự tham gia của các tổ chức khác nhau (Bùi Minh Đạo, 2003). Chúng tôi, trong quá trình triển khai thực hiện đề tài nghiên cứu thực trạng đói nghèo ở tỉnh Sóc Trăng, nơi có đông người Khơ-me sinh sống, nhận thấy tỷ lệ hộ đói nghèo ở người Khơ-me rất cao (Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, 2003). Những nghiên cứu gần đây về người Khơ-me cư trú ở Vĩnh Long (Nguyễn Văn Tiệp, Trần Thị Mỹ Xuân, 2011) và ở Trà Vinh (Phạm Thanh Thôi, 2011) cho thấy, tỷ lệ hộ nghèo trong người Khơ-me cao hơn rất nhiều so với các cộng đồng cư dân khác cùng cư trú tại địa phương. Đói nghèo đã dẫn đến những thay đổi lớn trong hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống của người dân. Đó là, nếu như trước đây, người nông dân Khơ-me luôn gắn bó với phum, sroc, gắn bó với ngôi chùa thì giờ đây đã xảy ra di cư lao động nông thôn - thành thị, mà nguyên nhân chủ yếu do đói nghèo (Ngô Thị Phương Lan, 2011). Những người di cư lao động nông

thôn - thành thị là những người có trình độ học vấn thấp, lại không có tay nghề, không qua đào tạo, nên thu nhập thấp so với công sức mà họ bỏ ra.

Cho đến nay, chúng tôi chưa có nhiều những tài liệu về tổng thể đói nghèo của các cộng đồng cư dân của tỉnh Đắc Nông. Những tài liệu mà chúng tôi có được về đói nghèo ở tỉnh Đắc Nông không nhiều, chỉ là những số liệu riêng rẽ. Tuy nhiên, chúng tôi mạnh dạn nêu lên trong mối tương quan của đói nghèo để có một cái nhìn so sánh. Vào năm 2000, tỷ lệ hộ đói nghèo ở hai vùng tập trung đông các tộc người thiểu số là các tỉnh miền núi phía Bắc có tới 52% hộ đói nghèo và Tây Nguyên là 45,8%. Tỷ lệ đói nghèo này ở hai vùng này cao hơn rất nhiều so với các vùng khác (ở sông Hồng tỷ lệ này là 20%, duyên hải miền Trung là 30,5%, đồng bằng sông Cửu Long là 33%, miền Đông Nam Bộ 3,6%) (Bùi Minh Đạo, 2003). Ở tỉnh Đắc Nông, theo Báo cáo đánh giá giữa kỳ thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015, cuối năm 2010 số hộ nghèo chiếm 29,25%, đến cuối năm 2011 chiếm tỷ lệ 26,8%, cuối năm 2012 chiếm tỷ lệ 23,25%, đến năm 2013 hộ nghèo chiếm 15,64%. Trong đó, hộ nghèo thuộc các tộc người thiểu số giảm từ 65,11% (vào cuối năm 2010) xuống còn 42,40% (vào cuối năm 2012). Còn hộ nghèo thuộc các tộc người thiểu số khác giảm từ 47,35% (vào cuối năm 2010) xuống còn 34,9% (vào cuối năm 2012). Bình quân mỗi năm giảm từ 2 đến 3% (UBND tỉnh Đắc Nông, 2013). Tuy nhiên, nếu so sánh với các địa phương khác, thí dụ như ở Bình Phước, một tỉnh giáp với Đắc Nông, tỷ lệ nghèo của các tộc người thiểu số, nhất là thiểu số tại

chỗ là rất cao. Ở Bình Phước sau 4 năm (2006 - 2009), thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo, toàn tỉnh còn 4,91% hộ thuộc diện đói nghèo và ở các tộc người thiểu số, tỷ lệ hộ đói nghèo vẫn còn rất cao (44,09%). Đến năm 2012, theo chuẩn nghèo mới, toàn tỉnh có 9,29% hộ đói nghèo. Nếu so với tỷ lệ đói nghèo của cả nước (gần 15%), hộ đói nghèo của Bình Phước thấp hơn rất nhiều. Tuy nhiên, đói nghèo ở các tộc người thiểu số, nhất là các tộc người thiểu số tại chỗ ở Đắk Nông cũng còn rất cao so với tỷ lệ chung của tỉnh. Theo đó, Đắk Nông hiện có 125.283 hộ, trong đó hộ các tộc người thiểu số tại chỗ là 11.389 (năm 2012); trong khi đó, hộ đói nghèo ở các tộc người thiểu số tại chỗ chiếm 5.707 hộ nghèo, còn số hộ của các tộc người thiểu số khác là 25.145, số hộ nghèo là 7.121 (UBND tỉnh Đắk Nông, 2012). Các số liệu thống kê về tình trạng đói nghèo ở Đắk Nông cho thấy, vấn đề đói nghèo của các tộc người thiểu số vẫn là một trong nhiều vấn đề lớn cần được tập trung giải quyết trong bối cảnh chung hiện nay. Cũng qua các số liệu thống kê, ở các tộc người thiểu số tại chỗ, vấn đề đói nghèo trầm trọng hơn trong tương quan so sánh với các tộc người thiểu số nói chung.

Vậy đâu là nguyên nhân dẫn đến đói nghèo? Có rất nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến đói nghèo ở các cộng đồng cư dân. Trong chương trình nghiên cứu để thực hiện Dự án Hợp tác Việt Nam - Canada với sự hợp tác giữa các viện nghiên cứu, các trường đại học của Việt Nam và các trường viện nghiên cứu của Canada, khi nói về đói nghèo, đã nêu các nhóm nguyên nhân sau: Thứ nhất, nhóm nguyên nhân do điều kiện tự

nhiên bao gồm: khí hậu khắc nghiệt, thiên tai, bão lũ, hạn hán, đất đai xấu, địa hình phức tạp, giao thông khó khăn. Thứ hai, nhóm nguyên nhân do hạn chế chủ quan của người nghèo, như thiếu kiến thức làm ăn, thiếu vốn sản xuất, đông con, thiếu lao động, thiếu việc làm, lười lao động và mắc các tệ nạn xã hội (nghiện hút, rượu chè, cờ bạc). Thứ ba, nhóm nguyên nhân do cơ chế chính sách như thiếu hoặc không đồng bộ về chính sách đầu tư, khuyến nông, lâm, ngư, vốn tín dụng, giáo dục đào tạo, y tế, chính sách đất đai, định canh, định cư, kinh tế mới (Bùi Minh Đạo, 2003). Đây là nhóm những nguyên nhân dẫn đến đói nghèo của tất cả các tộc người sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam. Còn đối với các tộc người thiểu số thì những nguyên nhân dẫn đến đói nghèo sâu đậm hơn. Mặt khác, có sự khác biệt về nhóm nguyên nhân đói nghèo giữa người Việt so với các tộc người thiểu số (Bùi Minh Đạo, 2003). Nguyên nhân dẫn đến đói nghèo của các cộng đồng cư dân sinh sống tại tỉnh Đắk Nông tuy không phân chia thành các nhóm, nhưng về cơ bản cũng có những nét tương tự so với tình hình chung của các địa phương của Việt Nam. Trong Báo cáo Đánh giá giữa kỳ kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015 và triển khai Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông của UBND tỉnh đã nêu 10 nguyên nhân dẫn đến đói nghèo (UBND tỉnh Đắk Nông, 2013). Báo cáo của UBND tỉnh cũng chỉ ra những hạn chế của chính sách giảm nghèo còn bất hợp lý như chưa có chính sách đặc thù đối với vùng dân tộc, chưa phân nhóm ưu tiên...

Khi đã xác định một cách đầy đủ những nguyên nhân dẫn đến đói nghèo sẽ có những giải pháp phù hợp hướng tới xóa đói giảm nghèo bền vững. Tìm các giải pháp sao cho phù hợp với tình hình địa phương cần có thời gian đi sâu nghiên cứu. Trong giới hạn hiểu biết của mình, chúng tôi tập trung trình bày về việc nâng cao dân trí (khía cạnh giáo dục).

4. Giữa đói nghèo và phát triển, phát triển bền vững ở các tộc người thiểu số có mối liên hệ với nhau. Muốn phát triển và phát triển bền vững đòi hỏi phải nâng cao dân trí. Xóa đói giảm nghèo và phát triển giáo dục phụ thuộc vào các chiều kích khác nhau, nhưng có mối liên hệ gắn bó chặt chẽ với nhau, trong đó học vấn là một biến độc lập trong tương quan với vấn đề đói nghèo. Mà một khi giải quyết được vấn đề đói nghèo và nâng cao dân trí lại chính là góp phần vào việc phát triển và phát triển bền vững ở các tộc người thiểu số. Những kết quả nghiên cứu của các tổ chức quốc tế như OXFAM, Ngân hàng thế giới (WB) chỉ ra rằng, mức độ giáo dục liên quan chặt chẽ với đói nghèo. Số năm đi học trung bình của 20% gia đình nghèo nhất chỉ bằng một nửa của 20% hộ giàu nhất. Có một khoảng cách đáng kể về tỷ lệ biết chữ giữa hai nhóm đỉnh và đáy của tháp phân tầng. Báo cáo đó cũng cho biết tỷ lệ đói nghèo sẽ giảm xuống, khi tỷ lệ trình độ học vấn tăng. Có tới 90% số người đói nghèo là những người chỉ có trình độ phổ thông cơ sở hoặc thấp hơn. Ngược lại, hiếm có những người có trình độ đại học lại thuộc diện nghèo (Ngô Văn Lê, Nguyễn Văn Tiệp, 2003). Trong một số bài viết trước đây, chúng tôi đã phân tích vai trò của giáo dục trong xóa đói giảm nghèo, trong đào tạo

nguồn nhân lực và sự phát triển của các tộc người thiểu số vùng Tây Nam Bộ (Ngô Văn Lê, Nguyễn Văn Tiệp, 2003; Ngô Văn Lê, 2011). Chúng tôi chưa có những số liệu chung về trình độ học vấn của các tộc người thiểu số, nhất là các tộc người thiểu số tại chỗ ở Đăk Nông, nên không thể phác họa một bức tranh tổng thể cũng như chưa thể so sánh sự khác biệt giữa các tộc người trong vấn đề học vấn. Nhưng qua các cuộc trao đổi với các ban ngành và qua số liệu thống kê của hai huyện Bù Đăng và Bù Gia Mập - nơi có nhiều tộc người bản địa cư trú (có nhiều nét tương tự so với Đăk Nông), chúng tôi thấy rằng, thứ nhất, trình độ học vấn của cư dân bản địa rất thấp, phần lớn chỉ học hết bậc tiểu học. Theo thống kê (Cục thống kê tỉnh Bình Phước, 2011) năm 2005 ở hai huyện Bù Đăng và Bù Gia Mập cho thấy, ở huyện Bù Gia Mập, trong tổng số 31.278 người từ 6 tuổi trở lên có 23.182 người có trình độ học vấn từ lớp 1, trong đó 15.542 người có trình độ tiểu học, trung học cơ sở có 6.073 người và trung học phổ thông có 1567 người (không có số liệu về cao đẳng và đại học). Còn ở huyện Bù Đăng, trong tổng số 46.897 người từ 6 tuổi trở lên, có 38.864 người có trình độ từ lớp 1 trở lên; trong đó, 20.844 người có trình độ tiểu học, 13.780 người trình độ trung học cơ sở và 4.240 có trình độ trung học phổ thông (không có số liệu về cao đẳng và đại học). Như vậy, có thể thấy, trình độ học vấn ở các tộc người thiểu số ở hai huyện này là rất thấp, nếu so với các địa phương khác. Tuy không có số liệu thống kê số người có trình độ cao đẳng và đại học ở các tộc người thiểu số, nhưng trong các buổi trao đổi với lãnh đạo Ban dân tộc tỉnh cũng như ở các địa

phương, các cán bộ tỉnh cho chúng tôi biết, trong các tộc người thiểu số, có trình độ cao đẳng và đại học, nhưng số lượng rất ít và chủ yếu là các tộc người thiểu số ở các tỉnh phía Bắc mới di cư vào trong những năm gần đây. Còn các tộc người thiểu số tại chỗ thì hầu như không có. Các hộ đói nghèo thuộc các tộc người tại chỗ ở Bình Phước có trình độ học vấn thấp. Phần đông những người từ trên 40 tuổi trở lên là mù chữ hoặc chỉ biết, đọc (trình độ tiểu học). Những nghiên cứu của chúng tôi trước đây, khi thực hiện đề tài: “Nghiên cứu thực trạng kinh tế - xã hội và những giải pháp xóa đói giảm nghèo ở người Khơ-me tỉnh Sóc Trăng” cho thấy hộ nghèo, trước hết là hộ có thu nhập thấp, thiếu cả nguồn vốn tiền bạc, tài sản, nguồn vốn xã hội, đặc biệt là bị hạn chế nguồn vốn con người (Ngô Văn Lê, Nguyễn Văn Tiếp, 2002). Trình độ học vấn cao là cơ hội để người nghèo thoát nghèo. Trong lúc trẻ em ở hộ nghèo ít được đi học hơn so với trẻ em ở hộ giàu, một phần do cha mẹ mù chữ hoặc trình độ học vấn thấp. Các hộ nghèo thường đông con, nhưng chi phí cho việc học hành lại quá lớn so với thu nhập hàng ngày của họ. Chi phí cho học tập càng lên cao càng tốn kém, làm cho nhiều gia đình không đủ sức lo cho việc học hành của con cái. Cũng không ít trường hợp, sở dĩ không đầu tư cho việc học hành của con cái là họ không nhìn thấy tương lai của sự phát triển bởi không ít người có trình độ học vấn cao hơn những người khác trong cộng đồng, nhưng cũng vẫn phải “chân lấm tay bùn”, làm những công việc nặng nhọc, mà thu nhập không cao. Có lẽ từ những thực tế như vậy mà làm giảm đi động lực để cha mẹ lo cho con cái học hành đến nơi đến chốn. Qua

thực tế điền dã tại các địa phương, chúng tôi thấy một thực tế như vậy. Phải làm gì để người dân nhận ra lợi ích của học tập, mới giúp họ nỗ lực trong đầu tư cho việc học hành. Mặt khác, người nghèo lại hay gặp rủi ro do mất mùa, ốm đau, bệnh tật, nợ nần (mà ở các tộc người thiểu số thì lại xảy ra thường xuyên). Khi mà nguồn thu nhập của gia đình bị giảm sút do những rủi ro, buộc các gia đình phải cho con nghỉ học để giảm các khoản chi phí, mặt khác, khi các em nghỉ học lại có thể tham gia giúp cha mẹ kiếm tiền (như trường hợp các em học sinh ở các tỉnh Tây Nguyên, miền Trung nghỉ học lên rừng thu cây làm chổi mà tivi đưa tin là một thí dụ). Đây là một tình trạng thực tế tại các địa bàn miền Đông Nam Bộ cũng như ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, nơi chúng tôi có dịp khảo sát. Trình độ học vấn thấp hoặc mù chữ về lâu dài sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng di động xã hội. Những người có trình độ học vấn thấp khó có thể tìm kiếm công ăn việc làm ở những nơi khác. Không có khả năng vượt ra khỏi giới hạn của cộng đồng cũng có nghĩa là không tiếp xúc với bên ngoài, còn ảnh hưởng đến giao lưu và tiếp xúc văn hóa - mất nguồn lực để phát triển. Thực tế cho thấy, ở nơi nào có điều kiện giao lưu tiếp xúc với bên ngoài tốt, sẽ tạo nên những động lực cho phát triển của chính địa phương đó. Ở một khía cạnh khác, trình độ học vấn thấp hoặc mù chữ sẽ dẫn đến khó hình thành đội ngũ trí thức tộc người (dân tộc) và như vậy khó có thể tạo thành động lực phát triển của chính tộc người đó. Nguyên nhân là do đội ngũ trí thức tộc người (dân tộc) không đơn thuần là những thành phần ưu tú nhất của chính tộc người đó, mà quan trọng hơn, chính họ chứ

không ai khác, sẽ là những người tiếp nhận những thành tựu khoa học công nghệ, văn học, nghệ thuật... từ bên ngoài và chính họ lại là người truyền bá những thành tựu đó cho cộng đồng. Sự phát triển của lịch sử nhân loại cho thấy, các tộc người tiếp nhận từ bên ngoài nhiều hơn những gì do chính tộc người đó sáng tạo. Với trình độ học vấn thấp, người nghèo không có kỹ năng và trình độ khoa học kỹ thuật, việc tiếp nhận thông tin rất hạn chế. Trong bối cảnh đó, để mưu sinh, người nghèo ở tỉnh Đắk Nông chủ yếu dựa vào lao động giản đơn, làm nông nghiệp nương rẫy. Tuy nhiên, do trình độ học vấn thấp, lại thiếu vốn, thiếu đất, nên nhìn chung đời sống kinh tế của đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, trình độ dân trí còn thấp so với mặt bằng chung trên toàn tỉnh. Việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất ở một số nơi chưa mang lại hiệu quả kinh tế cao; nhiều hộ dân còn thiếu đất sản xuất hoặc không có đất sản xuất. Nguồn thu từ hoạt động nông nghiệp và lao động giản đơn thấp đến mức chỉ đủ tái sản xuất giản đơn và đây là lý do dẫn đến họ dễ bị tổn thương khi gặp rủi ro. Ở các tộc người thiểu số tại Đắk Nông, hoạt động kinh tế chủ yếu là nông nghiệp trong khi hoạt động phi nông nghiệp là rất ít. Nghèo đói ở các tộc người thiểu số, một mặt, do trình độ học vấn thấp không có cơ hội để chuyển đổi nghề nghiệp, mặt khác, còn do thói quen tiêu dùng không biết tính toán. Chúng tôi chưa có dịp khảo sát về vấn đề này một cách căn bản, nhưng trao đổi với các cán bộ tại các địa phương cho thấy một vấn đề xã hội rất đáng quan tâm. Có nhiều hộ có thu nhập cao do trông điều, nhưng hiệu quả sử dụng kém, lãng phí như tổ chức đám cưới với chi phí

cao, mua sắm không kế hoạch. Do vậy, khi mùa thu hoạch qua cũng là lúc trở lại đói nghèo, nợ nần. Có những trường hợp do cần tiền tiêu, nên cầm cố đất vườn với giá trị thấp, đến khi đáo hạn không có khả năng trả để lấy lại đất vườn. Cuối cùng, không có cách nào khác là gán đất vườn để trả nợ. Không thể can thiệp bằng pháp luật trong các trường hợp như vậy. Lợi dụng sự hiểu biết hạn chế về pháp luật và trình độ dân trí thấp, lại chưa có nền kinh tế hàng hóa phát triển, nhiều người đã thu lợi bất chính, làm cho nhiều người dân mất đất canh tác, phải lùi sâu vào rừng, làm cho quá trình giao lưu tiếp xúc tộc người hạn chế. Lối sống khép kín, không muốn giao tiếp với bên ngoài, nhất là những người lạ, là nét khá đặc thù của người hầu hết các tộc người thiểu số tại chỗ. Ngày nay, khi đất vườn bị cầm cố, người dân không có khả năng chuộc lại, cách giải quyết tốt nhất là lùi sâu vào rừng. Nhà nước đã có những chính sách (Chương trình 134) nhằm tạo điều kiện cho người dân có thể sinh sống trên chính mảnh đất của họ, nhưng nếu không nâng cao dân trí, phổ biến pháp luật, thì tình trạng mất đất canh tác vẫn tiếp tục xảy ra. Điều này cũng có nghĩa là vấn đề đói nghèo không thể được giải quyết một cách triệt để ở vùng các tộc người thiểu số sinh sống. Trước đây, khi dân số chưa đông, cư dân chủ yếu sống nhờ rừng, năng suất lao động và trình độ dân trí như vậy, cuộc sống của người dân không gặp nhiều khó khăn. Còn bây giờ, đất rừng ngày nay thuộc quản lý của Nhà nước, không còn thuộc sở hữu cộng đồng như trước và nhu cầu đời sống ngày một cao hơn, nên cần những thay đổi so với trước. Trong bối cảnh đó, những người nghèo rơi vào tình trạng

luân quần, đói nghèo không có điều kiện đi học, không đi học là không có cơ hội nâng cao dân trí, không nâng cao năng lực cạnh tranh. Không có điều kiện đi học, sẽ không có kỹ thuật, tay nghề hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lao động chân tay giản đơn thu nhập thấp, nhiều rủi ro lại dẫn đến đói nghèo. Trình độ học vấn thấp lại là rào cản lớn làm cho họ khó tiếp nhận thông tin, kiến thức, mở rộng mạng lưới quan hệ xã hội. Ít giao tiếp với bên ngoài, trình độ tiếng Việt kém, hạn chế khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt, làm cho người nghèo bị cô lập trong cộng đồng. Không giao tiếp với bên ngoài với người Việt để trao đổi học hỏi sẽ làm thu hẹp mạng lưới xã hội của các tộc người thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Đồng thời, học vấn thấp sẽ gây khó khăn cho người nghèo tiếp cận thông tin qua sách vở, báo chí, tivi, đài để nâng cao kiến thức về chính sách, thị trường giá cả, tín dụng, áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật. Tất cả những điều đó cùng với tâm lý tộc người dẫn đến việc họ ngại tham gia vào các cuộc hội họp, tập huấn tiến bộ khoa học kỹ thuật, vì sự hiểu biết còn hạn chế, đã làm cho họ không tận dụng được cơ hội từ phía giúp đỡ của cộng đồng để thoát nghèo. Mặt khác, cũng vì mù chữ và học vấn thấp, người nghèo thường dựa vào các tổ chức phi chính thức như họ hàng, bà con, người cho vay lãi rồi mới đến các tổ chức chính trị khác như Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân... Dường như người nghèo ít có cơ hội tiếp xúc với mạng lưới chính thức từ phía Nhà nước và do vậy, họ cũng ít được hưởng lợi từ sự hỗ trợ của mạng lưới chính thức. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ xóa đói giảm

nghèo chủ yếu dành cho người nghèo vay vốn, nhưng nhiều khi người nghèo không vay được, cho nên khi cần tiền để đầu tư cho sản xuất, họ phải cầm cố đất vườn. Hoặc do định mức vay thấp (5 triệu đồng/hộ), có thể rất phù hợp với những địa phương khác, còn ở tỉnh Đắk Nông cũng như ở một số tỉnh khác, lại chủ yếu đầu tư cho trồng tiêu, điều, cao su đòi hỏi nguồn kinh phí nhiều hơn thế.

Như vậy, ở các tộc người thiểu số, có thể thấy, học vấn thấp song hành với tình trạng đói nghèo. Để xóa đói giảm nghèo, phát triển bền vững thì việc nâng cao dân trí và trình độ học vấn như là những điều kiện tiên quyết cho sự phát triển. Trình độ học vấn thấp có thể là nguyên nhân của nhiều vấn đề kinh tế - xã hội, mà trước hết là sự phát triển nguồn nhân lực trên con đường phát triển, làm giảm mức đói nghèo. Nâng cao trình độ học vấn của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Đắk Nông là bước đột phá quan trọng giúp họ nắm bắt các cơ hội tạo thu nhập, cải thiện cuộc sống và khi đã cải thiện cuộc sống, họ mới có cơ hội tốt hơn để tiếp cận phúc lợi xã hội quan trọng hàng đầu là giáo dục. Đây cũng là nhân tố quan trọng trong phát triển nguồn nhân lực ở các tộc người thiểu số. Mà nguồn nhân lực của một quốc gia hay của một tộc người là tổng hợp những tiềm năng lao động, trí lực và tâm lực của một bộ phận dân số có thể tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội. Để phát triển và phát triển bền vững ở các tộc người thiểu số, trước hết là phát triển nguồn nhân lực ở chính các tộc người thiểu số. Vì vậy, phát triển nguồn nhân lực ở các tộc người thiểu số ở Đắk Nông cần một cách tiếp cận toàn diện hơn và có những giải pháp hiệu quả hơn.

5. Văn hóa của các tộc người thiểu số ở nước ta là sự kế thừa những giá trị truyền thống của các tộc người trong quá trình cộng cư, giao lưu và tiếp xúc văn hóa trên lãnh thổ nước ta trải qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước. Những giá trị truyền thống đó đã góp phần làm phong phú những giá trị văn hóa Việt Nam, tạo nên sức mạnh để dân tộc Việt Nam vượt qua những thử thách lớn lao trong đấu tranh chống xâm lược cũng như trong xây dựng hòa bình. Trải qua thời gian, những giá trị của văn hóa cũng có những thay đổi. Có những giá trị ở giai đoạn lịch sử trước được đề cao thì ở giai đoạn sau có thể không còn phù hợp nữa. Ở các tộc người thiểu số tại chỗ tại Đắk Nông cũng có một tình hình tương tự. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, để có thể hội nhập và phát triển, các tộc người thiểu số phải hội nhập vào dòng chảy chung của Việt Nam, tạo thành khối thống nhất tham gia vào các hợp lưu trước khi hội nhập vào dòng chảy chung của nhân loại. Muốn vậy, từng tộc người thiểu số ở nước ta phải vượt qua giới hạn của chính mình trên con đường hội nhập chung của cả dân tộc Việt Nam. Đây thực sự là những thách thức không riêng một tộc người cụ thể nào, mà là thách thức chung đối với cả dân tộc Việt Nam. Chúng ta đã có một lịch sử vẻ vang trong các cuộc chống ngoại xâm, chúng ta đã vượt qua thử thách của một ngàn năm Bắc thuộc và dân tộc Việt Nam đã đứng dậy từ đồng cỏ nát để xây dựng cuộc sống mới. Để phát triển và phát triển bền vững ở các tộc người thiểu số, cần nhìn nhận những đặc điểm lịch sử, văn hóa, xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển của các tộc người thiểu số trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Phan An (2007), *Hệ thống xã hội của người Stiêng ở Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Ban Dân tộc tỉnh Bình Phước (2011), Báo cáo *Tổng kết kết quả thực hiện công tác dân tộc năm 2011, Phương hướng nhiệm vụ công tác dân tộc năm 2012*.
3. Nguyễn Duy Bính (2005), *Hôn nhân và gia đình người Hoa ở Nam Bộ*, Nxb Đại học quốc gia Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Khắc Cảnh (1998), *Phum, sóc Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Giáo dục.
5. Bùi Minh Đạo (2003), *Một số vấn đề giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội.
6. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước (2011), *Kết quả điều tra tình hình cơ bản hộ gia đình dân tộc thiểu số và thực trạng cơ sở hạ tầng các xã có đồng bào dân tộc thiểu số có đến 01/01/2011* (Bản đánh máy).
7. Mạc Đường (Chủ biên) (1983), *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng*, Sở Văn hóa tỉnh Lâm Đồng.
8. Mạc Đường (Chủ biên) (1985), *Vấn đề dân tộc ở Sông Bé*, Sở Văn hóa Sông Bé.
9. Mạc Đường (Chủ biên) (1991), *Vấn đề dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Khoa học xã hội.
10. Hà Quế Lâm (2002), *Xóa đói giảm nghèo ở vùng các dân tộc thiểu số nước ta hiện nay - Thực trạng và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia.
11. Ngô Văn Lê, Nguyễn Văn Tiệp (2003), *Thực trạng kinh tế - xã hội và những*

giải pháp xóa đói giảm nghèo ở người Khmer tỉnh Sóc Trăng, Nxb Đại học quốc gia Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Ngô Văn Lê (2004), *Tộc người và văn hóa tộc người*, Nxb Đại học quốc gia Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

13. Ngô Văn Lê (Chủ nhiệm đề tài), *Di dân tự do ở Bình Phước: Thực trạng và giải pháp*.

14. Ngô Văn Lê (2011), “Những đặc điểm văn hóa - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển của người Khmer trong bối cảnh hiện nay”, Kỷ yếu Hội thảo *Cộng đồng dân tộc Khmer trong quá trình phát triển và hội nhập*, Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 8/2011.

15. Nhiều tác giả (2003), *Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ*, Nxb Đại học quốc gia Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

16. Nguyễn Tuấn Triết (2007), *Tây Nguyên những chặng đường lịch sử - văn hóa*, Nxb Khoa học xã hội.

17. UBND tỉnh Đắk Nông (2013), *Báo cáo Đánh giá giữa kỳ kết quả thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015 và triển khai Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông*.



Người Gia-rai ở làng Dung Rơ, xã Kon Gang, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai trong buổi lễ kết nghĩa với Huyện đoàn

Ảnh: Lê Thị Thỏa